TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Mai.

Các Thẩm phán: Ông Phan Trí Dũng;

Bà Nguyễn Thị Duyên Hằng.

- *Thư ký phiên tòa*: Bà Phạm Thị Mỹ Dung - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh:* Bà Nguyễn Phương Linh - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 27 tháng 5 và ngày 02 tháng 6 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 82/2026/TLPT-KDTM ngày 30/01/2026 về việc "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 47/2025/KDTM-ST ngày 11/12/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 16 - Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1556/2026/QĐ-PT ngày 13/3/2026 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Công ty TNHH C1; địa chỉ: thửa đất 361, tờ bản đồ số 02, Tổ D, khu phố K, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh).

Người đại diện hợp pháp:

- Ông Nguyễn Doãn B, sinh năm 1983; địa chỉ: số F, khu phố A, phường A, Thành phố Hồ Chí Minh là đại diện theo pháp luật.

- Ông Lê Hữu T, sinh năm 1983 và ông Lê Hữu T1, sinh năm 1981; địa chỉ: D, khu phố B, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh là đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 10/5/2025). Có đơn xin xét xử vắng mặt.

- *Bị đơn:* Công ty TNHH D1; địa chỉ: thửa đất 104, 106, 107A, 164, 165, 166, 169, 170, 173, 174, 183, 184, 185 và thửa đất 186, Đường số F, khu phố C, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương (nay là phường D, Thành phố Hồ Chí

Minh);

Người đại diện hợp pháp:

- Bà Hoàng Ngọc H; sinh năm 1992 và bà Đỗ Thị Minh C; cùng địa chỉ: 3, đường N, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh là đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 21/7/2025). Bà H có mặt, bà C vắng mặt.

- *Người kháng cáo*: Bị đơn Công ty TNHH D1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ngày 05 tháng 6 năm 2025, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn Công ty TNHH C1 là ông Lê Hữu T trình bày:*

Công ty TNHH C1 (gọi tắt là Công ty C1) là bên sản xuất và bán hàng hoá các loại ghế và công cụ, dụng cụ dùng để sản xuất ghế còn bên Công ty TNHH D1 (gọi tắt là Công ty D1) là bên mua hàng hoá. Giữa Công ty C1 và Công ty D1 có thoả thuận về việc mua bán hàng hoá từ năm 2023. Việc thỏa thuận thông qua hợp đồng, tuy nhiên sau khi ký hợp đồng thì bên bị đơn giữ không đưa cho nguyên đơn nên nguyên đơn, nguyên đơn thừa nhận hợp đồng kinh tế ngày 03/01/2023 mà bị đơn cung cấp là hợp đồng mà hai bên đã ký kết. Hàng hoá là các loại ghế, các công cụ, dụng cụ dùng cho sản xuất ghế gỗ công nghiệp. Giá cả, số lượng theo từng lần mua hàng; địa điểm giao hàng tại kho của bên bán, phương thức thanh toán chuyển khoản, thời gian thanh toán 30-45 ngày kể từ ngày bên mua đặt hàng hoặc kể từ ngày bên bán xuất hoá đơn giá trị gia tăng. Địa điểm giao nhận hàng hoá là tại cơ sở sản xuất của Công ty C1, địa chỉ: Thửa đất số 361, tờ bản đồ số 02, Tổ D, khu phố K, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh). Phương thức đặt hàng có thể linh động qua email, điện thoại, fax, zalo, facebook,…

Trong năm 2023, giữa hai công ty có thỏa thuận mua bán rất nhiều đơn hàng, trong đó có hai đơn hàng chưa thanh toán nguyên đơn đang khởi kiện.

+ Đơn hàng thứ nhất có số lượng 4.800 cái (nguyên ghế: gồm 04 chi tiết: mặt ghế, chân trước, khung ngồi, cụm tựa lưng) được nhân viên của bị đơn tên N (là người hỗ trợ cho bà Li Xiao Y (tên Việt Nam là Lý Hiểu D) gọi điện đặt hàng trực tiếp với ông B, sau đó ông B là người trực tiếp qua làm việc với bà Y1, sau đó bà N đưa đơn hàng và đã ký xác nhận ngày 06/7/2023. Thời hạn giao hàng là ngày 25/7/2023, tuy nhiên nếu có sản phẩm sớm hơn thì giao sớm hơn. Sau khi có đơn hàng nguyên đơn đã giao cho bị đơn đủ 03 chi tiết: chân trước, khung ngồi, cụm tựa lưng vào ngày 12/9/2023 và đã thanh toán tiền; riêng mặt ghế, bị đơn đề nghị được nhận sau nhưng chỉ nói miệng với nhau và có ký xác nhận số lượng mặt ghế chưa thanh toán (nhưng không rõ người ký). Đến ngày 25/5/2024, bị đơn thanh toán cho nguyên đơn số tiền 163.938.071 VNĐ (tương đương với 1.758 mặt ghế) qua chuyển khoản, bị đơn chưa nhận 3.042 mặt ghế và còn nợ lại nguyên đơn số tiền 10.647 USD, tương đương khoảng 273.617.253 VNĐ.

+ Đơn hàng thứ hai có số lượng 4.500 cái (nguyên ghế: gồm 04 chi tiết: mặt ghế, chân trước, khung ngồi, cụm tựa lưng) được nhân viên của bị đơn tên N (là người hỗ trợ cho bà Li Xiao Y) gọi điện đặt hàng trực tiếp với ông B, sau đó ông B

là người trực tiếp qua làm việc với bà Y, sau đó bà N đưa đơn hàng và đã ký xác nhận ngày 06/7/2023. Thời hạn giao hàng là ngày 25/7/2023, tuy nhiên nếu có sản phẩm sớm hơn thì giao sớm hơn. Sau khi có đơn hàng nguyên đơn đã giao cho bị đơn đủ 03 chi tiết: chân trước, khung ngồi, cụm tựa lưng vào ngày 12/9/2023 và đã thanh toán tiền; riêng mặt ghế chỉ mới làm 516 cái thì bên bị đơn báo ngưng. Bị đơn còn nợ số tiền 1.806 USD, tương đương khoảng 46.412.394 VNĐ.

Nguyên đơn đã rất nhiều lần liên hệ với bị đơn, cụ thể là gặp trực tiếp bà N, bà Y để yêu cầu thanh toán hai khoản nợ còn tồn đọng. Trong những lần làm việc này, không được ghi lại bằng biên bản, chỉ làm việc trực tiếp và bằng lời nói, họ chỉ có ý kiến là báo lại cấp trên chứ không hứa thanh toán.

Tổng số tiền mà bị đơn còn nợ nguyên đơn 320.029.647 đồng, tương đương với 3.558 mặt ghế. Tuy nhiên, do thời điểm kiểm kê số lượng mặt ghế còn lại ít hơn 3.450 nên nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán theo số lượng này với số tiền: 12.075 USD, tương đương số tiền 320.042.000 đồng.

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn thanh toán:

- Tiền hàng là 320.042.000 đồng.

- Lãi chậm thanh toán tính từ ngày vi phạm nghĩa vụ đến ngày xét xử sơ thẩm tạm tính là: 115.215.000 đồng.

- Chi phí lưu kho, bảo quản hàng hóa tạm tính từ ngày vi phạm nghĩa vụ đến ngày Tòa án đưa vụ án ra xét xử là 350.000.000 đồng.

Nguyên đơn giao cho bị đơn số lượng 3.450 mặt ghế.

Tại phiên tòa nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện:

- Buộc bị đơn phải thanh toán tiền hàng còn nợ: 310.327.500 đồng;

- Thanh toán lãi chậm trả là 64.517.087 đồng (lãi suất tính từ ngày vi phạm 01/9/2023 cho đến ngày 04/12/2025).

- Tiền lưu kho số lượng hàng hóa 3.450 mặt ghế là 250.000.000 đồng.

** Lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người đại diện hợp pháp của bị đơn là bà Hoàng Ngọc H trình bày:*

Bà H xác nhận, giữa nguyên đơn và bị đơn có ký hợp đồng mua bán hàng hóa từ năm 2023. Sau khi ký kết hợp đồng thì các bên thống nhất đặt hàng thông qua đơn đặt hàng. Người có thẩm quyền quyết định đơn đặt hàng là ông Deng J Xin Tổng giám đốc hoặc ông Liu Fu Q Phó Tổng giám đốc. Bà H xác nhận mẫu đơn đặt hàng giống khoảng 80 %, nhưng nội dung thì bà H không xác định. Mẫu đơn đặt hàng của bị đơn sẽ ghi rõ quy cách hàng, đơn giá, số lượng, thành tiền, thời giao hàng, phương thức thanh toán, nhưng đơn đặt hàng nguyên đơn cung cấp không đảm bảo những yêu cầu nêu trên. Trường hợp bên bị đơn đặt hàng nguyên ghế thì nguyên đơn phải đảm bảo giao đủ 4 chi tiết, nếu không đủ 04 chi tiết thì bị đơn sẽ không nhận hàng. Vì vậy, bà H khẳng định bị đơn không đặt số lượng mặt hàng như chứng cứ nguyên đơn cung cấp. Vì không đặt hàng nên không tồn tại công nợ, bị đơn không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tuy nhiên, tại phiên tòa bà H thừa nhận có đặt hai đơn hàng như nguyên đơn

cung cấp. Lý do bị đơn không nhận mặt ghế là do mặt ghế bị lỗi nên bị đơn trả về. Vì vậy, bị đơn không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Trường hợp nguyên đơn đồng ý thỏa thuận giải quyết vụ án, bị đơn chỉ hỗ trợ nhận mặt ghế cho nguyên đơn với giá 50.000.000 đồng.

Bà Đỗ Thị Minh C thống nhất với lời trình bày của bà H, không bổ sung gì thêm.

- Người làm chứng:

+ Bà Li Xiao Y trình bày: bà Y là nhân viên của Công ty D1, trước năm 2024 bà là chủ quản thu mua, sau năm 2024 là chủ quản sổ sách tài khoản. Bà Y thừa nhận bà có trao đổi công việc với người đại diện của nguyên đơn ông Nguyễn Doãn B qua phần mềm Wechat, trao đổi về mẫu mã và giá cả của mặt hàng là các chi tiết của ghế gỗ. Sau khi trao đổi, chốt giá cả và sản phẩm cần đặt với nguyên đơn bà Y gửi lại cho lãnh đạo công ty các báo giá phù hợp để họ quyết định có đặt hàng hay không. Việc đặt hàng và thanh toán tiền hàng như thế nào thì bà không rõ.

+ Bà Hoàng Thị Bích N trình bày: Bà N là nhân viên kế toán của Công ty D1, được giao nhiệm vụ liên hệ đặt hàng sản phẩm là ghế do bên nguyên đơn sản xuất. Bà N là người trực tiếp nhận hàng mẫu, báo giá sau đó trình cho bà Y còn bà Y trình lên cho ai thì bà N không biết. Bà N thừa nhận hai đơn hàng nguyên đơn cung cấp đã được lãnh đạo duyệt, sau đó bà báo lại cho ông B qua nhận đơn hàng về. Nguyên đơn nhận hàng, sản xuất sau đó giao hàng cho bị đơn nhưng do mặt ghế (một trong bốn chi tiết của ghế nguyên chiếc) bị lỗi nên bị đơn trả lại hàng cho nguyên đơn.

+ Ông Nguyễn Doãn P trình bày: ông P là nhân viên kế toán tổng hợp của Công ty TNHH C1. Vào ngày 10 tháng 7 năm 2023, ông P được ông Nguyễn Doãn B Giám đốc công ty báo cho ông P là Công ty D1 đặt hai đơn hàng Mã D753 – 01 số lượng là 9.300 bộ gồm (tựa lưng, khung ngồi, chân trước, mặt ghế). Sau khi tiếp nhận đơn hàng, ông P đã triển khai xuống bộ phận sản xuất hơn 6.000 chi tiết ghế mỗi loại, còn riêng mặt ghế thì sản xuất ra được 5.316 cái. Ngày 28 tháng 7 năm 2023 ông P bắt đầu giao hàng cho bên Công ty D1. Ông P cho giao được hơn 5.000 chi tiết mỗi loại gồm chân trước, tựa lưng và khung ngồi còn mặt ghế giao được hơn 1.758 cái và đã chốt công nợ thanh toán. Số lượng mặt ghế còn lại tại kho Cường Phong Phát bên Công ty D1 không nhận mà ông P chưa rõ lý do vì sao. Nên số lượng còn lại là 3.558 mặt ghế được đóng trên 14 kiện Pallet lưu tại kho Công ty C1 tới nay chưa giao được.

+ Ông Nguyễn Văn Đ có yêu cầu giải quyết vắng mặt, tại bản tự khai ngày 2 tháng 12 năm 2025 ông Đ trình bày: Ngày 06 tháng 7 năm 2023 ông Đ với nguyên đơn có ký kết hợp đồng thuê nhà kho. Theo đó, ông Đ cho nguyên đơn thuê kho xưởng tại thửa đất số 361 tờ bản đồ số 2 thuộc tổ D, khu phố K, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh để lưu trữ hàng hoá. Diện tích kho thuê là 350m^2. Hiện trạng kho mới, chất lượng tốt. Giá thuê 25 triệu đồng/tháng (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng), thời hạn thanh toán từ ngày 05 đến ngày 10 hàng tháng, hình thức thanh toán bằng tiền mặt. Thời hạn cho thuê là 03 năm bắt đầu từ ngày 06 tháng 7 năm 2023 đến ngày 6 tháng 7 năm 2026. Trong quá trình thuê nguyên đơn đã thanh toán đầy đủ tiền thuê kho theo đúng thoả thuận.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện;

Bị đơn không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 47/2025/KDTM-ST ngày 11/12/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 16 - Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH C1 đối với bị đơn Công ty TNHH D1 về việc "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa".

1.1 Buộc Công ty TNHH D1 thanh toán cho Công ty TNHH C1 số tiền 506.126.245 (năm trăm lẻ sáu triệu một trăm hai mươi sáu nghìn hai trăm bốn mươi lăm) đồng.

1.2 Buộc Công ty TNHH D1 phải nhận hàng hóa là 3.450 (ba nghìn bốn trăm năm mươi) mặt ghế của Công ty TNHH C1.

2. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí phiên dịch: Công ty TNHH D1 phải chịu 10.140.000 (mười triệu một trăm bốn mươi nghìn) đồng. Công ty TNHH C1 đã thanh toán chi phí này nên Công ty TNHH D1 phải thanh toán lại cho Công ty TNHH C1 số tiền 10.140.000 (mười triệu một trăm bốn mươi nghìn) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH C1 với bị đơn Công ty TNHH D1 về việc yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền 118.718.342 (một trăm mười tám triệu bảy trăm mười tám nghìn ba trăm bốn mươi hai) đồng.

Sau khi tòa án tuyên bản án sơ thẩm. Ngày 23/12/2025 bị đơn Công ty TNHH D1 kháng cáo yêu cầu không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn vẫn giữ yêu cầu kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Theo văn bản trình bày ý kiến người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày: trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn đã có bản tự khai, văn bản ghi ý kiến và đã giao nộp đầy đủ các tài liệu, chứng cứ liên quan đến vụ án cho Tòa án, nguyên đơn không đồng ý với toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bị đơn, đề nghị Tòa án giữ nguyên bản án sơ thẩm không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bị đơn. Sau khi thụ lý, giải quyết thì Tòa án cấp phúc thẩm cũng xuống kho của Công ty C1 xem xét, thẩm định tại chỗ, Tòa án cũng ghi nhận toàn bộ nội dung và hiện trạng hàng hóa đang được bảo quản và lưu giữ tại kho của Công ty C1 là đúng theo yêu cầu khởi kiện và có tồn tại trên thực tế phù hợp với các đơn đặt hàng, các văn bản thỏa thuận, văn bản xác nhận công nợ, hàng lưu kho, lời trình bày của người đặt hàng, người quản lý, các chuyên gia nước ngoài là quản lý Công ty D1 và các đương sự (trừ lời trình bày của đại diện bị đơn) trong quá trình giải quyết vụ án là phù hợp và đúng với bản chất vụ án. Đối với tài liệu, chứng cứ mà phía bị đơn cung cấp ở cấp phúc thẩm thì những tài liệu, chứng cứ này đã được Tòa án nhân dân khu

vực 16 xem xét, đánh giá đầy đủ, khách quan, toàn diện; những tài liệu, chứng cứ do bị đơn cung cấp ở cấp phúc thẩm không phải là tài liệu, chứng cứ mới, không làm thay đổi bản chất vụ án. Trong quá trình giải quyết vụ án thì nguyên đơn cũng đã nhờ người phiên dịch đầy đủ nội dung thể hiện Công ty D1 đã xác nhận số lượng hàng hóa lưu tại kho Công ty D1, số lượng hàng hóa lưu tại kho Công ty C1, tổng số tượng hàng hóa theo đơn đặt hàng. Các tài liệu, chứng cứ này đã được nguyên đơn lập Vi bằng ghi nhận toàn bộ nội dung. Công ty D1 đặt hàng nhưng không nhận hàng, sự việc này làm ảnh hưởng rất nghiêm trọng đến quyền lợi hợp pháp của Công ty C1.

Như vậy, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ, lời khai của các đương sự, đối chiếu các quy định của pháp luật, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ và hợp pháp, trong quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm, Tòa án nhân dân khu vực 16 đã thực hiện đúng, đầy đủ quy trình tố tụng, nguyên đơn đề nghị Tòa án giữ nguyên bản án sơ thẩm. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bị đơn.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn trình bày: bản án sơ thẩm vi phạm thủ tục tố tụng làm ảnh hưởng đến quyền lợi của bị đơn, cụ thể: cấp sơ thẩm tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ vào ngày 09 tháng 12 năm 2025 không có mặt của bị đơn là vi phạm Điều 101 và khoản 2 Điều 264 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử sơ thẩm vẫn dựa vào Biên bản thẩm định tại chỗ ngày 09/12/2025 để xác định chi phí lưu kho và buộc bị đơn chịu trách nhiệm thanh toán chi phí lưu kho 157.194.000 đồng cho nguyên đơn là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn. Thứ 2, Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm đã không thu thập chứng cứ chứng minh liên quan đến nguồn gốc số hàng hóa đang lưu trữ trong nhà kho của nguyên đơn, theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ vào ngày 13 tháng 8 năm 2025 tại nhà xưởng của nguyên đơn, qua kiểm đếm hàng hóa do nguyên đơn chỉ bao gồm 3.450 mặt ghế gỗ được bộ tròn 4 góc, không khớp với thông tin 3.558 mặt ghế mà công ty B1 đề cập trong đơn khởi kiện và suốt quá trình giải quyết vụ án. Tại buổi xem xét thẩm định tại chỗ, Thẩm phán và những người có mặt chứng kiến từng mặt gỗ nói riêng và toàn bộ 14 kiện hàng nói chung vừa không thể hiện rõ thông tin cụ thể về hàng hóa đơn đặt hàng cũng như thông tin bên mua. Một số kiện hàng được gắn hờ các thẻ pallet khổ A6 được in theo mẫu nội bộ dùng chung cho tất cả sản phẩm sản xuất tại Công ty C1, bị đơn đã yêu cầu nguyên đơn đưa ra hàng mẫu do Công ty D1 cung cấp để đối chiếu nhưng nguyên đơn viện lý do đã thất lạc để từ chối cung cấp. Ngoài ra, trong các kiện hàng được kiểm đếm có 2 kiện hàng có thẻ pallet ghi năm 2025, 05 kiện hàng không có thẻ pallet trong khi ngay cả Vi bằng số 585 do nguyên đơn cung cấp hình 155 trang 75 cũng thể hiện thẻ đính kèm các kiện hàng chỉ có duy nhất thông tin về số lượng 250, ngoài ra không hề ghi bất kỳ thông tin nào về mã hàng tên chi tiết hay quy cách, hơn nữa thời gian trên thẻ này cũng ghi nhận là 2025. Do đó, không có căn cứ để xác định nguồn gốc các mặt ghế này là các sản phẩm ghế được sản xuất cho Công ty D1 cũng như không có tài liệu nào xác định thời điểm sản xuất các sản phẩm này là tháng 7 năm 2023 như nguyên đơn trình bày. Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm không thu thập chứng cứ chứng minh liên quan đến việc thuê nhà kho của nguyên đơn, đến ngày 19 tháng 11 năm 2025, bị đơn mới nhận được tài liệu do nguyên đơn cung cấp là Hợp đồng thuê nhà kho số 01 ngày 06 tháng 7 năm 2023 giữa ông Nguyễn Văn Đ và Công ty C1, trong đó thể hiện nguyên đơn thuê 350m^2

kho để lưu giữ các loại mặt ghế, nguyên đơn chỉ cung cấp duy nhất 1 hợp đồng cho thuê với ngày ký hợp đồng trùng khớp với ngày đơn đặt hàng của bị đơn. Tại Tòa án cấp sơ thẩm, bị đơn nhiều lần yêu cầu nguyên đơn cung cấp bổ sung các tài liệu chứng minh có tồn tại hoạt động cho thuê nhà xưởng tại thời điểm ngày 06 tháng 7 năm 2023 như: hóa đơn chứng từ thanh toán, tờ khai thuế nhưng nguyên đơn liên tục từ chối trả lời và hội đồng xét xử cũng không hỏi bất kỳ nội dung nào liên quan đến hợp đồng thuê kho này dù không có chứng cứ trực tiếp hay gián tiếp nào chứng minh hoạt động thuê kho của Công ty C1 có liên quan đến bị đơn nhưng hội đồng xét xử đã chấp nhận 1 phần yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn phải thanh toán chi phí thuê kho là 157.194.000 đồng. Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm sử dụng phiên dịch cho người làm chứng của bị đơn là do nguyên đơn mời và chi trả phí phiên dịch, không phải phiên dịch do Tòa án triệu tập, theo khoản 3 Điều 168 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định chi phí cho người phiên dịch, luật sư và người có yêu cầu chịu trừ trường hợp các bên đương sự có thỏa thuận khác, trường hợp người yêu cầu phiên dịch là nguyên đơn các chi phí liên quan phải do nguyên đơn trả, tuy nhiên Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị đơn trả. Với những vi phạm tố tụng nêu trên, đề nghị hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự hủy bản án sơ thẩm, chuyển hồ sơ về cho cấp sơ thẩm giải quyết lại.

Công ty D1 nộp cho Tòa án các tài liệu: Bản chính Bảng đối chiếu công nợ tháng 8/2023 ngày 12/8/2023 của Công ty C1; Bản chính Bảng đối chiếu công nợ tháng 8/2023 ngày 31/8/2023 của Công ty C1. Theo đó, thể Công ty D1 và Công ty C1 đã đồng thuận việc Cường Phong P1 đã giao đầy đủ 4.800 ghế của Đơn đặt hàng số 31 và 4.500 ghế của Đơn đặt hàng số 32. Các bên đã ghi nhận toàn bộ công nợ của hai Đơn đặt hàng và Công ty D1 đã thanh toán đầy đủ tiền hàng theo Hóa đơn GTGT số 41 và số 45 do Công ty C1 cung cấp ngay sau đó. Ngoài ra bị đơn bổ sung thêm các Bảng đối chiếu công nợ của các giao dịch khác giữa nguyên đơn và bị đơn để đối chiếu thêm, gồm có:

(1) Bản chính Bảng đối chiếu công nợ tháng 9/2023 ngày 28/9/2023 của Công ty C1;

(2) Bản chính Bảng đối chiếu công nợ tháng 01/2024 ngày 15/01/2024 của Công ty C1;

(3) Bản chính Bảng đối chiếu công nợ tháng 11/2024 ngày 5/11/2024 của Công ty C1;

(4) Bản chính 14 (mười bốn) tờ Chứng từ giao dịch của các đợt thanh toán của Công ty D1 cho Công ty C1.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham dự phiên tòa phát biểu ý kiến như sau:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ và kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 22/4/2026 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, xét thấy giữa nguyên đơn Công ty TNHH C1 và bị đơn Công ty TNHH D1 có mua bán hàng hóa theo 02 đơn đặt hàng; bị đơn thừa nhận có nhận một phần hàng hóa và đã thanh toán một phần giá trị hàng hóa đã

nhận. Đối với 3.450 mặt ghế còn tồn kho mà nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn nhận và thanh toán, bị đơn trình bày hàng hóa do nguyên đơn sản xuất bị lỗi nên đã trả lại hàng; trong khi nguyên đơn cho rằng số lượng mặt ghế này được sản xuất theo đơn đặt hàng của bị đơn. Tuy nhiên, tại 02 đơn đặt hàng mà các bên cung cấp chưa thể hiện cụ thể mã hàng, quy cách kỹ thuật, đặc điểm nhận diện hoặc tiêu chuẩn chất lượng của sản phẩm để làm căn cứ đối chiếu với hàng hóa thực tế đang lưu kho. Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ tại cấp phúc thẩm cũng thể hiện phần lớn hàng hóa không có đầy đủ thông tin nhận diện, không có mã hàng, ký hiệu sản phẩm hoặc căn cứ đối chiếu cụ thể với các đơn đặt hàng; nguyên đơn không cung cấp được hàng mẫu để đối chiếu, nhận diện hàng hóa.

Đồng thời, tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn đã được triệu tập hợp lệ hai lần nhưng vẫn vắng mặt nên chưa làm rõ được có việc nguyên đơn đã giao hàng (mặt ghế) và bị trả lại hay không, việc hàng hóa bị lỗi đã được sửa chữa, khắc phục hay chưa; sau khi sửa chữa có thông báo cho bị đơn tiếp tục nhận hàng hay không. Do đó, chưa đủ căn cứ xác định 3.450 mặt ghế hiện đang lưu kho có thực sự là hàng hóa được sản xuất theo đơn đặt hàng của bị đơn hay không.

Tòa án cấp sơ thẩm chưa thu thập, kiểm tra, đánh giá đầy đủ các chứng cứ nêu trên nhưng vẫn chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn nhận toàn bộ 3.450 mặt ghế và thanh toán tiền hàng là chưa bảo đảm căn cứ vững chắc, ảnh hưởng trực tiếp đến việc xác định sự thật khách quan của vụ án, các thiếu sót này không thể khắc phục đầy đủ tại cấp phúc thẩm. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 308 và Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, chấp nhận kháng cáo của bị đơn Công ty TNHH D1; hủy toàn bộ Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 47/2025/KDTM-ST ngày 11/12/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 16 - Thành phố Hồ Chí Minh để giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến trình bày của các đương sự, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Đơn kháng cáo của bị đơn được nộp trong thời hạn theo quy định tại Điều 272, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự nên đủ điều kiện để thụ lý và xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Nguyên đơn được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt và đã có đơn xin xét xử vắng mặt nên Tòa án xét xử vắng mặt nguyên đơn theo quy định của Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo của bị đơn:

[2.1] Tại Tòa án cấp phúc thẩm, bị đơn có yêu cầu Tòa án thu thập chứng cứ chứng minh toàn bộ 3.450 mặt gỗ được xác định trong buổi thẩm định tại chỗ vào ngày 13/8 2025 được sản xuất vào ngày 06/7/2023 như hồ sơ khởi kiện đang thể hiện; đề nghị Tòa án thu thập tài liệu, chứng cứ chứng minh việc thuê nhà kho của nguyên đơn liên quan đến đơn đặt hàng ngày 06/7/2023 của công ty B1, bao gồm hóa đơn giá trị gia tăng, chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt, tờ khai thuế giá

trị gia tăng, tờ khai thuế thu nhập cá nhân, tờ khai đối với hoạt động cho thuê tài sản, báo cáo tài chính các năm 2023, 2024, 2025.

[2.2] Đối với việc xem xét, thẩm định tại chỗ tại cấp phúc thẩm:

[2.2.1] Tòa án đã quyết định xem xét, thẩm định vào ngày 22/4/2026 tại vị trí nguyên đơn thuê kho lưu giữ hàng hóa. Tuy nhiên, vào ngày 21/4/2026, nguyên đơn có thông báo về việc dịch chuyển vị trí hàng hóa lưu kho gửi đến Tòa án cấp phúc thẩm với nội dung: do cần phải vệ sinh, bảo quản hàng hóa của Công ty D1 đang lưu tại kho của Công ty C1 và kế hoạch sản xuất kinh doanh, kế hoạch sửa chữa nền móng nhà xưởng nên toàn bộ hàng hóa của Công ty D1 đang được lưu tại kho của Công ty C1 vẫn được lưu giữ trong khuôn viên nhà xưởng cũ của Công ty C1 nhưng có sự dịch chuyển khoảng 50 mét so với vị trí xem xét, thẩm định tại quá trình giải quyết vụ án ở Tòa án cấp sơ thẩm.

[2.2.2] Vào ngày 22/4/2026, Tòa án tiến hành thẩm định tại chỗ tại Công ty C1. Nguyên đơn và bị đơn thống nhất thừa nhận nguyên đơn đang lưu giữ hàng hóa tranh chấp hợp đồng mua bán giữa hai bên tại vị trí kho khác với vị trí kho theo biên bản thẩm định ở cấp sơ thẩm vào ngày 09 tháng 12 năm 2025 và ngày 13 tháng 8 năm 2025. Tại thời điểm thẩm định, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn xác định lý do di dời vị trí lưu giữ sản phẩm là vì chủ nhà xưởng lấy lại một phần nhà xưởng, Công ty C1 thu hẹp sản xuất, đồng thời xác định hiện nay mẫu sản phẩm dùng để sản xuất cho bị đơn không còn nữa vì nguyên đơn đã trả lại mẫu sản phẩm cho bị đơn. Người đại diện hợp pháp của bị đơn không xác định được 14 kiện hàng đang lưu giữ tại kho của nguyên đơn có phải là sản phẩm được sản xuất theo đơn đặt hàng của bị đơn hay không; về mẫu sản phẩm bị đơn đã giao cho nguyên đơn sản xuất, bị đơn có yêu cầu nguyên đơn cung cấp nhưng nguyên đơn không cung cấp được. Sau khi thẩm định, các bên thống nhất có 14 kiện hàng đang lưu giữ tại kho của nguyên đơn, mỗi kiện có kích thước 1,1 m x 1,1 m x 1,6 m, khoảng cách giữa mỗi kiện hàng là từ 0,5 m đến 1 m và không xác định được hàng mẫu để đối chiếu, làm rõ có phải đúng mã hàng D753-01 theo đơn đặt hàng của bị đơn hay không.

[2.2.3] Theo sự thừa nhận của các bên đương sự tại buổi thẩm định ngày 22/4/2026 thì 14 kiện hàng đã được nguyên đơn di dời qua vị trí khác. Xem xét, đối chiếu với hiện trạng các kiện hàng thẩm định ngày 22/4/2026 với kết quả thẩm định vào ngày 13/8/2025 thấy rằng: theo Biên bản thẩm định ngày 13/8/2025 thể hiện Tòa án cấp sơ thẩm xem xét, thẩm định tại chỗ đối với tài sản tranh chấp là hàng hóa - mặt ghế (mã 0753) tại nhà kho của nguyên đơn. Sau khi kiểm đếm, các đương sự xác định số lượng hàng hóa là 3.450 mặt ghế được sắp xếp thành 14 kiện, gồm 07 kiện nguyên đai, 07 kiện không nguyên đai; có 07 kiện có phiếu ghi thẻ pallet năm 2023, 02 kiện có phiếu ghi thẻ pallet năm 2025, số còn lại 05 kiện không có phiếu ghi. Trong khi đó, tại thời điểm thẩm định ngày 22/4/2026, hiện trạng hàng hóa đang tranh chấp gồm có 14 kiện hàng, trong đó có 03 kiện hàng dán thẻ pallet, 11 kiện hàng không có thẻ pallet; trong 03 thẻ pallet có 01 thẻ pallet đã xóa năm, 02 thẻ pallet ghi năm 2023; trong 03 thẻ chỉ có 01 thẻ ghi mã hàng D753-01, 02 thẻ còn lại không ghi mã hàng. Như vậy, có sự khác nhau về hiện trạng hàng hóa tranh chấp khi nguyên đơn dịch chuyển khỏi vị trí lưu kho, cụ thể: chỉ còn có 02 kiện hàng có thẻ pallet ghi năm 2023 nên Tòa án cấp phúc thẩm không thể xác định

được các kiện hàng được thẩm định ngày 22/4/2026 có phải là các kiện hàng được thẩm định ngày 13/8/2025 hay không.

[2.3] Đối với chứng cứ mới do bị đơn cung cấp tại cấp phúc thẩm:

[2.3.1] Tại Tòa án cấp phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của bị đơn cung cấp bảng đối chiếu công nợ tháng 8 năm 2023 ngày 12 tháng 8 năm 2023, bản chính bảng đối chiếu công nợ tháng 8 năm 2023 ngày 31 tháng 8 năm 2023, bảng đối chiếu công nợ tháng 9/2023 ngày 28/9/2023, bảng đối chiếu công nợ ngày 15/01/2024, ngày 05/11/2024 có mộc dấu của Công ty C1.

[2.3.2] Theo nội dung Bảng đối chiếu công nợ tháng 8/2023 ngày 12/8/2023 của Công ty C1 có chữ ký tên Nguyễn Doãn B và mộc dấu Công ty C1 thể hiện: mã đơn 62YD2307060031, tên hàng D753-01 JG0001398, chi tiết mặt ghế thể hiện tại cột phải giao là 4.800, cột số lượng quyết toán không có ghi, cột đã giao: 3.101, cột giao dư: 3.101. Ngày giao: ngày 28/7/2023 là 05, ngày 04/8/2023 là 1.460, ngày 05/8/2023 là 683 và ngày 11/8/2023 là 953. Như vậy, tổng cộng từ ngày 28/7/2023 đến ngày 11/8/2023 số lượng là 3.101.

[2.3.3] Đối chiếu với Đơn đặt hàng YD2307060031 ngày 06/7/2023 do Công ty C1 cung cấp (bút lục số 106) thấy rằng: nội dung mã hàng trong đơn đặt hàng là JG0001398, tên hàng D753-01, số lượng 4.800 hoàn toàn trùng khớp với nội dung mã hàng thể hiện trong Bảng đối chiếu công nợ tháng 8/2023 ngày 12/8/2023.

[2.3.4] Theo nội dung Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000036 ngày 12/6/2024 (bút lục 16) thể hiện Công ty C1 xuất bán cho Công ty D1 mặt ghế bán thành phẩm 1.758 cái, đơn giá 86.345 đồng, thành tiền 151.794.510 đồng, cộng 8% thuế giá trị gia tăng, tổng cộng tiền thanh toán là 163.938.071 đồng.

[2.3.5] Theo nội dung khởi kiện ngày 05/6/2025 (bút lục 02), nguyên đơn xác định bị đơn đã nhận và thanh toán tiền cho nguyên đơn đối với 1.758 mặt ghế, còn 3.558 mặt ghế đến nay bị đơn chưa nhận hàng nên yêu cầu bị đơn nhận hàng và thanh toán tiền hàng, tiền lãi và tiền lưu kho cho nguyên đơn. Tuy nhiên, tại thời điểm tháng 8/2023, Công ty C1 có phát hành Bảng đối chiếu công nợ ngày 12/8/2023 nêu trên thể hiện hàng đã giao và giao dư là 3.101 mặt ghế. Bị đơn cho rằng 3.101 mặt ghế do nguyên đơn giao không bảo đảm chất lượng nên bị đơn đã trả lại hàng cho nguyên đơn và đã quyết toán xong đơn hàng.

[2.3.6] Tại cấp phúc thẩm, đại diện hợp pháp của nguyên đơn đã được Tòa án cho sao chụp các bảng đối chiếu công nợ để có ý kiến trình bày đối với chứng cứ này, tuy nhiên đại diện nguyên đơn có yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt nên tại phiên tòa phúc thẩm không thể tiến hành đối chất làm rõ nguyên nhân tại sao có sự mâu thuẫn trong việc giao nhận hàng, xuất hóa đơn và đối chiếu công nợ giữa các bên; tại sao đơn hàng của tháng 7/2023 và bảng đối chiếu công nợ tháng 8/2023 nhưng đến tháng 6/2024 mới giao nhận hàng và xuất hóa đơn; tại sao vào thời điểm ký Bảng đối chiếu công nợ tháng 8/2023 ngày 12/8/2023 nguyên đơn ghi nhận đã giao và giao dư 3.101 sản phẩm; số lượng 1.758 mặt ghế đã giao nhận và xuất hóa đơn vào ngày 12/6/2024 có nằm trong số 3.101 sản phẩm giao dư hay không.

[2.3.7] Bảng đối chiếu công nợ tháng 8/2023 ngày 12/8/2023 là chứng cứ mới phát sinh tại cấp phúc thẩm, chưa được cấp sơ thẩm xem xét, đánh giá và có mâu thuẫn với các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án nhưng nguyên đơn không tham

gia tố tụng tại cấp phúc thẩm nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không thể đối chất để làm rõ các mâu thuẫn của các chứng cứ như đã phân tích trên. Do đó, để bảo đảm hai cấp xét xử và bảo đảm quyền lợi cho các bên đương sự, cần hủy bản án sơ thẩm, giao hồ sơ về cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại.

[2.4] Khi giải quyết lại vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm cần làm rõ số lượng hàng hóa tranh chấp có đúng theo mẫu mã sản phẩm của đơn đặt hàng ngày 06/7/2023 hay không; các bên có yêu cầu hay thỏa thuận gì về chất lượng hàng hóa không; thỏa thuận của các bên về thời gian giao hàng như thế nào; tại sao đặt hàng năm 2023 nhưng đến năm 2024 mới giao hàng và xuất hóa đơn; thu thập, đánh giá, làm rõ các chứng cứ liên quan đến việc thực hiện, thanh toán, xuất hóa đơn, thanh lý hợp đồng thuê kho giữa nguyên đơn và ông Đ như thế nào để có cơ sở chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[3] Từ những phân tích trên, xét thấy tại Tòa án cấp phúc thẩm phát sinh tình tiết mới không thể khắc phục được tại cấp phúc thẩm, đồng thời để bảo đảm hai cấp xét xử nên Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm, giao hồ sơ về Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại. Kháng cáo của bị đơn là có cơ sở chấp nhận.

[4] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh là phù hợp.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: người kháng cáo không phải chịu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 148, Điều 296, khoản 3 Điều 308, Điều 310, Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn Công ty TNHH D1.

Huỷ Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 47/2025/KDTM-ST ngày 11/12/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 16 - Thành phố Hồ Chí Minh.

Giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân khu vực 16 - Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết lại theo thủ tục chung.

2. Về án phí kinh doanh, thương mại phúc thẩm: Bị đơn Công ty TNHH D1 không phải chịu, hoàn trả cho bị đơn Công ty TNHH D1 2.000.000 (hai triệu) đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo Biên lai thu tiền số 0052291 ngày 23/12/2025 của Thi hành án dân sự Thành phố H.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận**:*
- VKSND TP HCM;
- TAND khu vực 16 -TP HCM;
- Phòng THADS khu vực 16 - TP HCM;
- Các đương sự;
- Lưu: Tổ HCTP, Tòa DS, HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Nguyễn Ngọc Mai